

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT04022621761

Ngày: 4 tháng 2 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt lợn rim tôm; Ngô ngọt, đậu cô ve xào thịt lợn; Canh tôm cải ngọt.	Cơm tẻ; Thịt lợn rim tôm; Ngô ngọt, đậu cô ve xào thịt lợn; Canh tôm cải ngọt.
Bữa chính buổi chiều		Cơm tẻ; Thịt vịt rim cà rốt; Canh thịt vịt khoai sọ;
Bữa phụ	Cháo thịt vịt, khoai sọ, cà rốt; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sản bò bì	kg	6.6	805,200	1.8	219,600	8.4	122,000	1,024,800
2	Tôm (35-40 con/kg)	kg	2.9	783,000	0.5	135,000	3.4	270,000	918,000
3	Thịt vịt bỏ chân cô	kg	3.6	342,000	2.1	199,500	5.7	95,000	541,500
4	Mỡ khô	kg	1.1	88,000	0.3	24,000	1.4	80,000	112,000
5	Cải ngọt	kg	8.2	147,600	2.6	46,800	10.8	18,000	194,400
6	Ngô ngọt (tươi)	kg	2.	44,000	1.	22,000	3.	22,000	66,000
7	Khoai sọ	kg	2.	60,000	2.6	78,000	4.6	30,000	138,000
8	Cà rốt	kg	0.5	8,500	0.3	5,100	0.8	17,000	13,600
9	Đậu cô ve	kg	2.	68,000	0.7	23,800	2.7	34,000	91,800
10	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
									3,109,100
1	Gạo tẻ máy	kg	19.2	345,600	5.4	97,200	24.6	18,000	442,800
2	Dầu ăn	kg	1.3	84,500	0.4	26,000	1.7	65,000	110,500
3	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
4	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
5	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
6	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
7	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.6	936,000	1.15	299,000	4.75	260,000	1,235,000
									1,822,400
			Cộng	3,743,550	Cộng	1,187,950	Tổng cộng		4,931,500

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	208	66	274
Chi phí thực phẩm	3,743,550	1,187,950	4,931,500
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,743,550	1,187,950	4,931,500
Giá thành bình quân 1 suất ăn	17,998	17,999	17,998
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,744,000	1,188,000	4,932,000
Chênh lệch theo định mức	450	50	500
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	450	900	1,350
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo định	900	950	1,850

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết